

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 11-9-2020

V/v Không công nhận
quan hệ vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Nhàn

Ông Tăng Phước Long

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Kim Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp.

Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Sa Đéc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Khanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 214/2020/TLST-HNGĐ, ngày 03/8/2020 về việc “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số 09 (14C), ấp L, xã Đ, huyện C, Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh R, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số 3/26, Khóm M, Phường B, TP.S, Đồng Tháp.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị T trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Chị T, anh R tự tìm hiểu và quen biết nhau, sống chung như vợ chồng vào năm 2013. Không có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn. Chị T và anh R chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh R ra bên ngoài làm kinh tế nên quen biết nhiều bạn gái, về nhà thì thường hay gây sự, chửi mắng chị T.

Đến năm 2020, anh R ngày càng công khai có bạn gái, mặc dù chị T đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh R vẫn không thay đổi. Đến tháng 4/2020 thì chị T và anh R sống ly thân với nhau cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn, chị T không thể tiếp tục chung sống với anh R. Do đó, chị T yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh R.

- Về con chung: Có 01 con chung tên H, sinh ngày 23/12/2016 (hiện nay đang sống chung với chị T). Khi ly hôn chị T yêu cầu nuôi con chung, chị T không yêu cầu anh R cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh R trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Về thời gian chung sống vợ chồng anh R thống nhất theo lời trình bày của chị T. Anh R và chị T chung sống đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn, anh R trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T làm MC cho nhà hàng thường xuyên đi chơi cùng bạn bè, không chăm lo cho gia đình, kinh tế lo cho gia đình đều do anh R một tay lo lắng. Đến tháng 4/2020 thì chị T về nhà mẹ ruột sống, anh R và chị T sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh R nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, tình cảm không thể hàn gắn sống chung được nữa, anh R đồng ý không công nhận quan hệ vợ chồng với chị T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Hà Đỗ Thanh Thương, sinh ngày 23/12/2016 (hiện nay đang sống chung với chị T). Khi ly hôn anh R đồng ý để chị T nuôi con, anh R không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*** Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát như sau:**

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về hôn nhân: Không công nhận chị T và anh R là vợ chồng; Về nuôi con chung: Chị T được nuôi con chung tên Hà Đỗ Thanh Thương, sinh ngày 23/12/2016. Về cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu nên không xem

xét; Về chia tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không xem xét.

- Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Xét yêu cầu của chị T về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng anh Đỗ Thanh R, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chị T và anh R chung sống vợ chồng từ năm 2013, không có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn nên đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”

Tại Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“ 1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. ..” .

Hội đồng xét xử xét thấy: Lẽ ra trong quá trình chung sống với nhau từ năm 2013 cho đến nay, chị T và anh R phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn để được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp, nhưng chị T và anh R đã không tuân thủ việc kết hôn theo quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân của anh chị không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hơn nữa, trong quá trình sống chung, giữa chị T và anh R đã phát sinh mâu thuẫn, chị T cho rằng anh R có bạn gái bên ngoài, còn anh R trình bày chị T thường xuyên đi chơi cùng bạn bè, không chăm lo cho gia đình, vợ chồng không còn yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, dẫn đến vợ chồng ly thân từ tháng 4/2020.

Nay tình cảm không còn, anh chị không thể hàn gắn tiếp tục chung sống với nhau. Cả hai đều có nguyện vọng được ly hôn. Tuy nhiên, do chị T và anh R không có đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật nên không thể công nhận sự thuận tình ly hôn.

Tại Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này..” .

Xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh R đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, chị T yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với anh R là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn

cứ vào Khoản 1 Điều 14 và Khoản 2 Điều 53, Hội đồng xét xử không công nhận chị T và anh R là vợ chồng.

[2] Về con chung: Có 01 con chung tên H, sinh ngày 23/12/2016 (hiện nay đang sống chung với chị T). Khi ly hôn chị T và anh R thống nhất thỏa thuận, chị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con. Xét thấy, sự thỏa thuận về việc nuôi con chung sau ly hôn giữa chị T và anh R là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh R có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai có quyền cản trở.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chia tài sản chung, nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị T nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) theo quy định của pháp luật.

Đối với ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị T và anh R là vợ chồng là phù hợp quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh R.
2. Về nuôi con chung:
 - Chị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên H, sinh ngày 23/12/2016 (hiện đang sống với chị T).
 - Chị T không yêu cầu anh R cấp dưỡng nuôi con.
 - Anh R có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.
4. Về án phí: Chị T nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn). Số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp ngày 03/8/2020 theo biên lai thu số 0001237 tại Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Sa Đéc được khấu trừ toàn bộ vào án phí phải nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPSĐ;
- THA.TP. Sa Đéc;
- Tòa án tỉnh ĐT;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kiều